

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2

Ngày 31/03/2024	44,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.9%	74.7%	62.1%

DT thuần Q1/24
25.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼93.2 -78.4%
YoY: ▼0.50 -2.1%

LN thuần Q1/24
1.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.1 -95.2%
YoY: ▼6.18 -82.3%

LN sau thuế Q1/24
0.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.5 -95.9%
YoY: ▼5.07 -83.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
4.9%
YoY: +/-▼ 18.2%

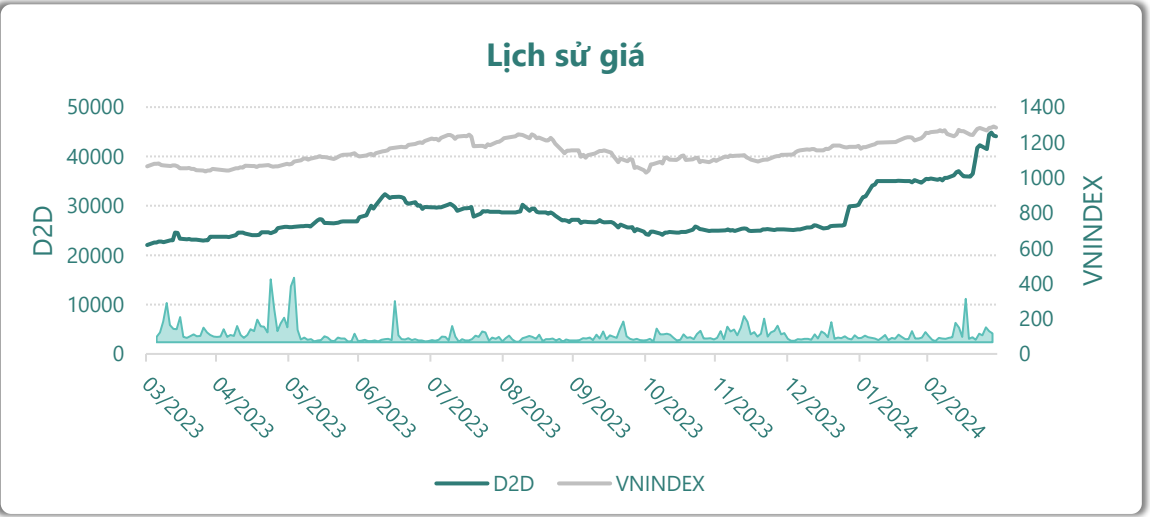
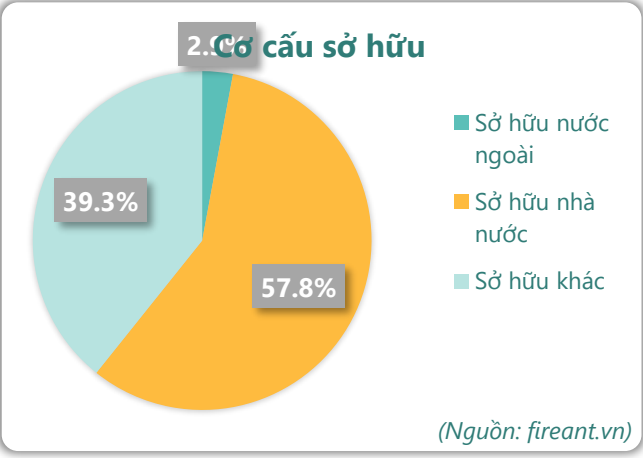
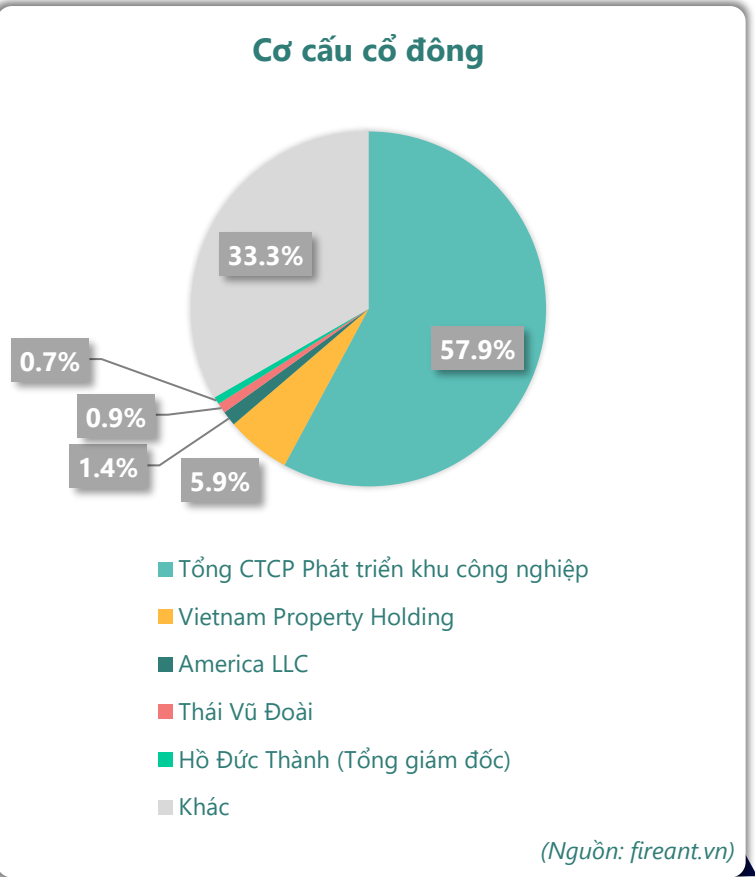
ROE (TTM) Q1/24
2.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,068 - 44,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,334
Số lượng CPLH (CP)	30,259,742
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,295
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.73
EPS	673
P/E	65.5

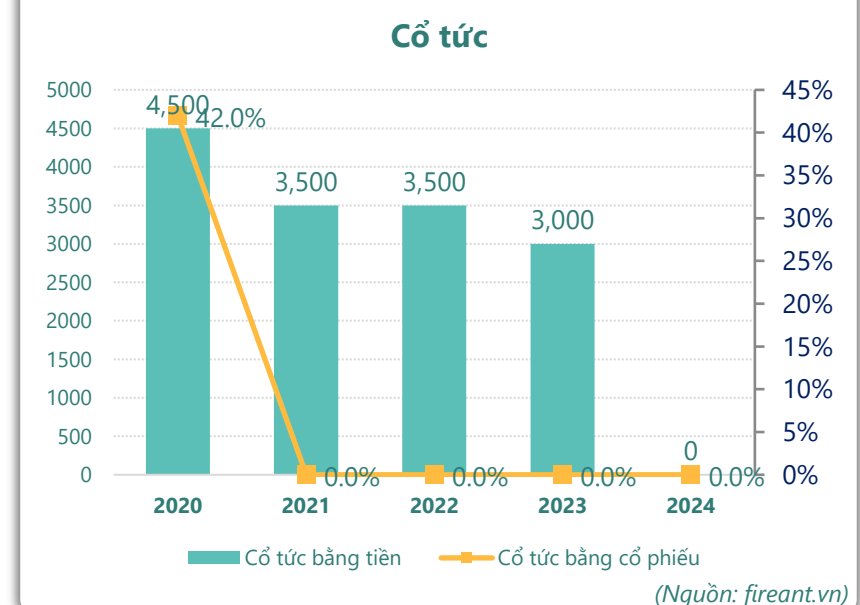
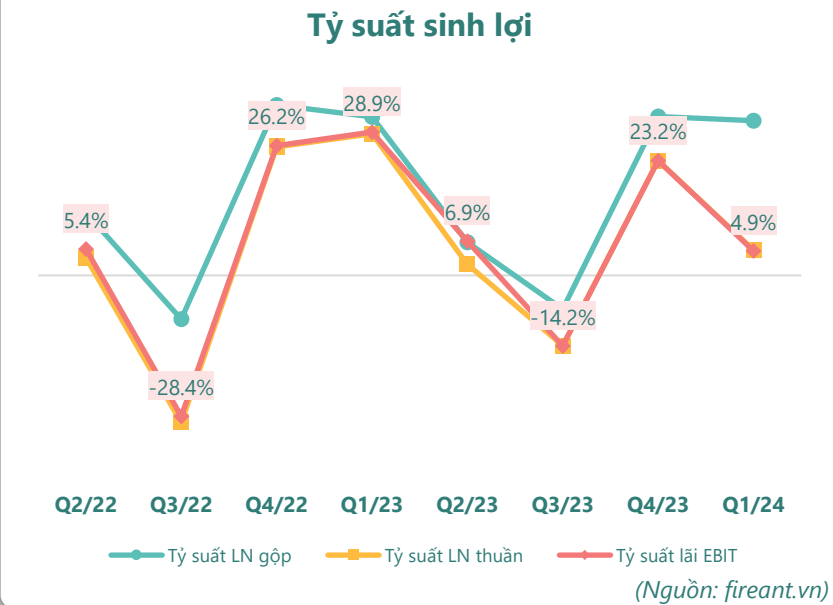
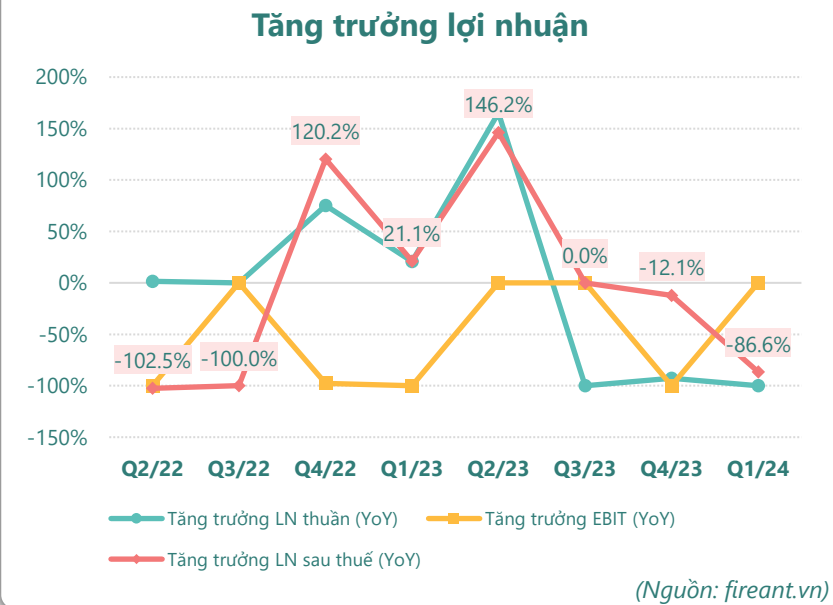
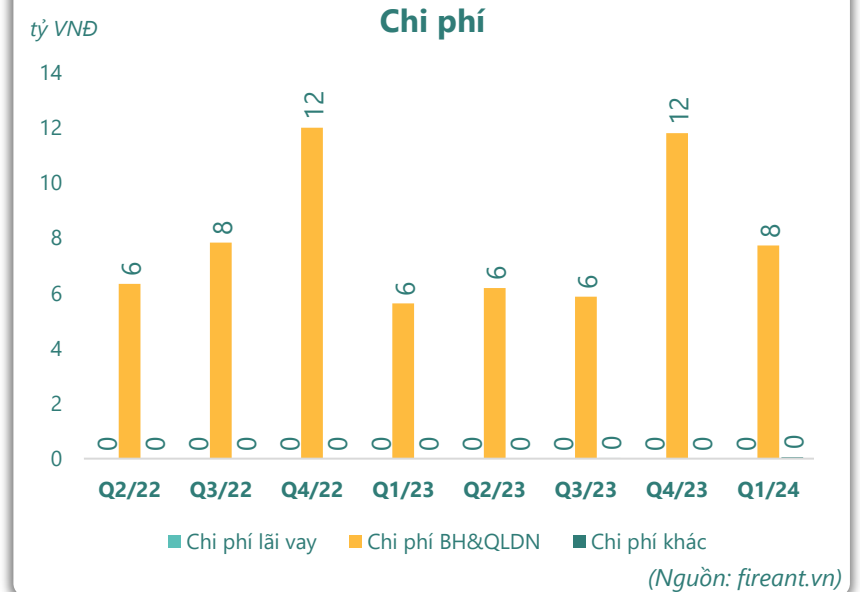
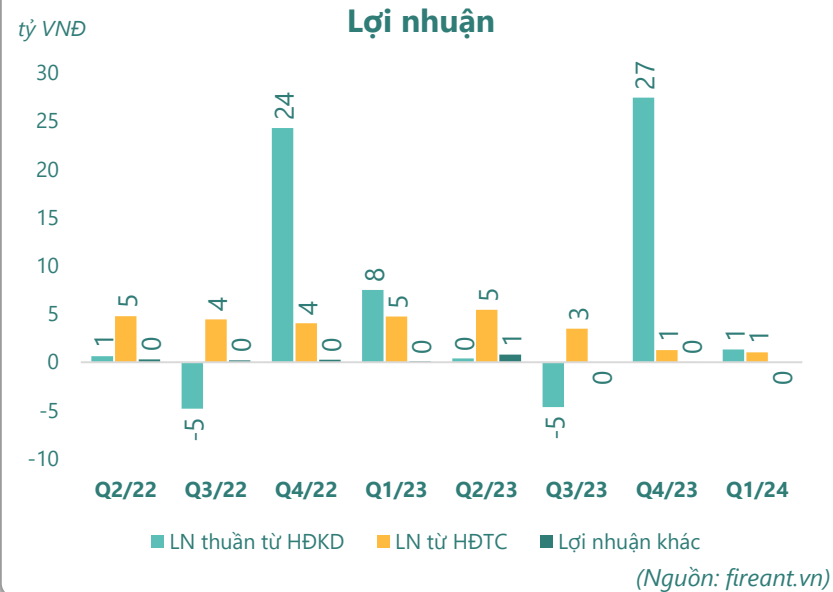
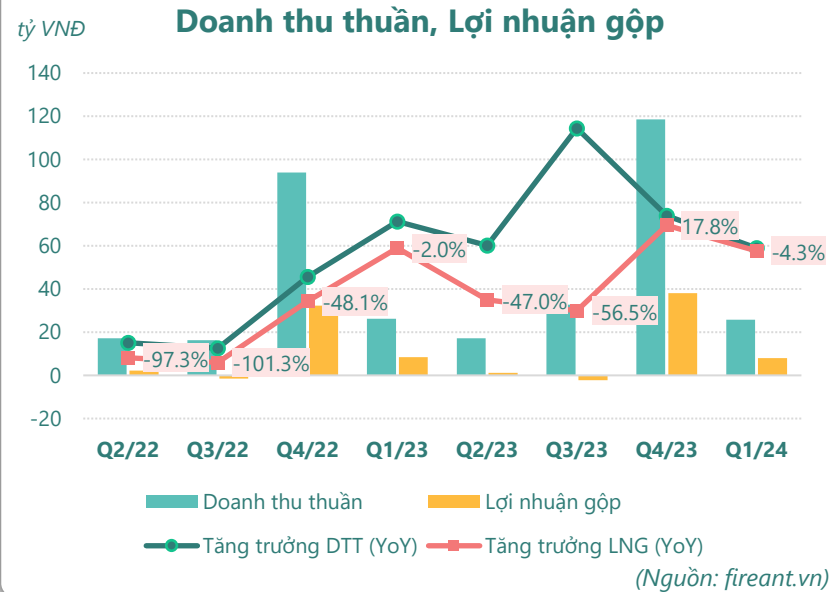
DT thuần 2023
195
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0 48.8%

LN thuần 2023
31.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.6 51.7%

LN sau thuế 2023
25.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 49.9%



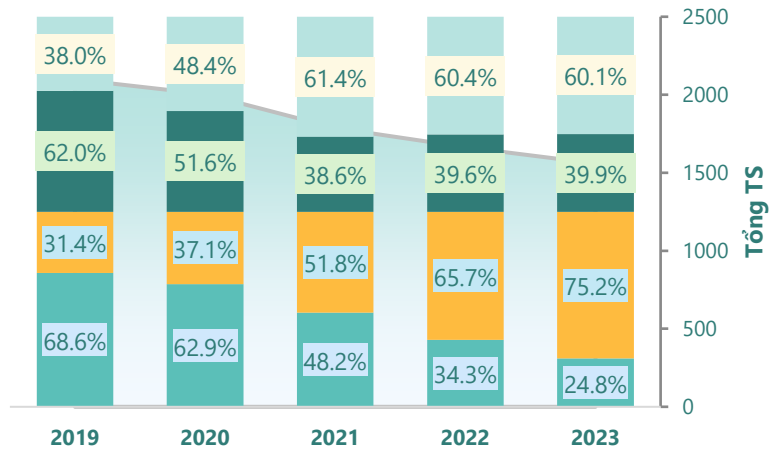
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

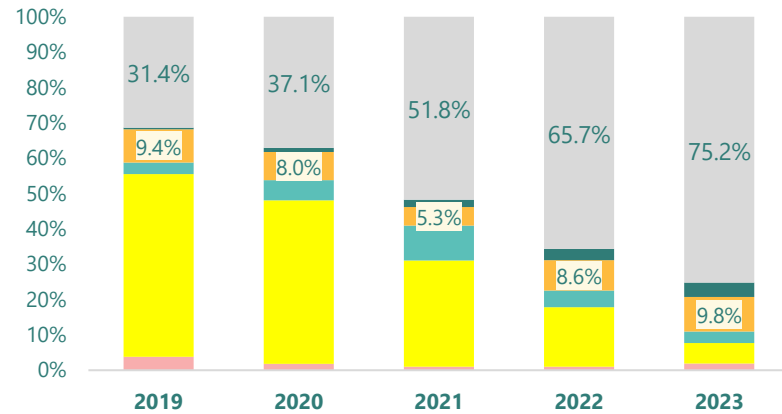
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

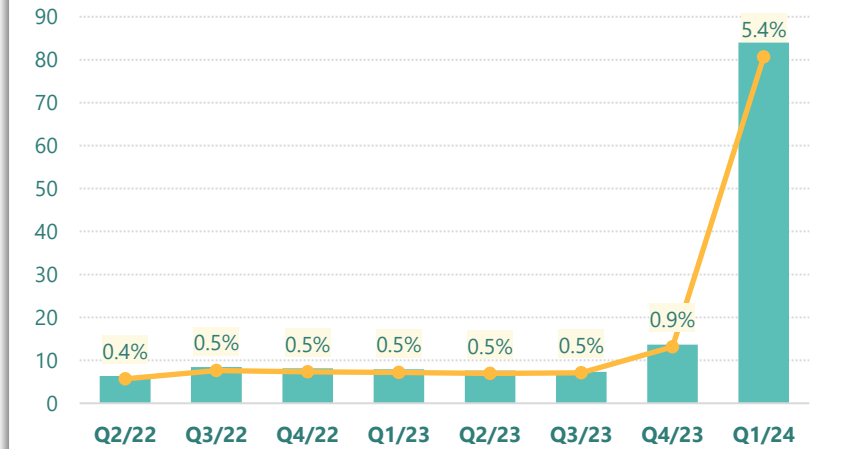
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

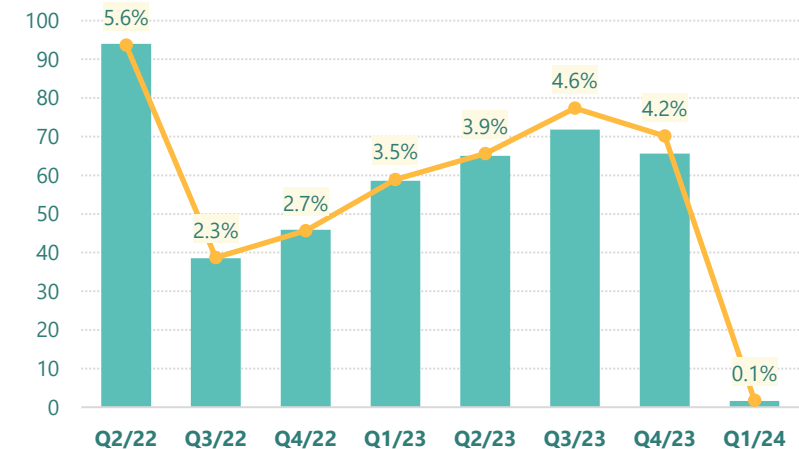
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

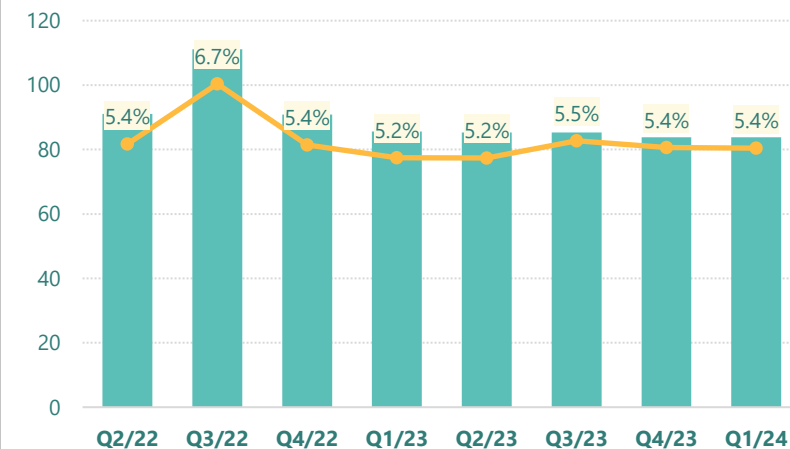
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

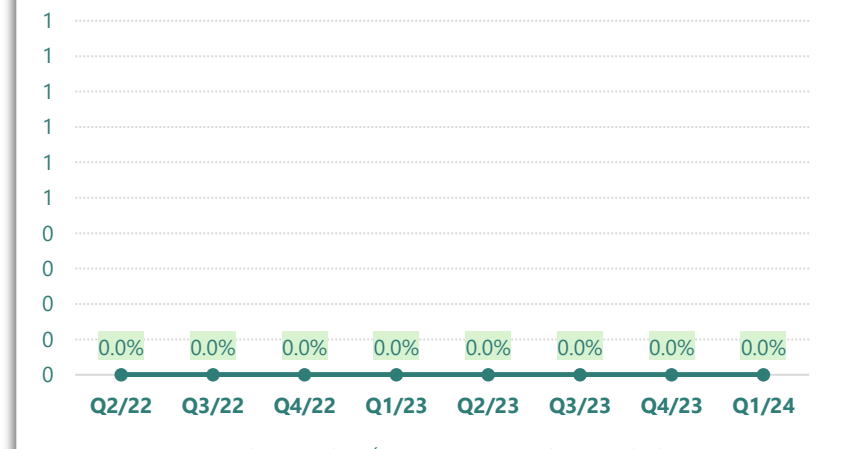
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

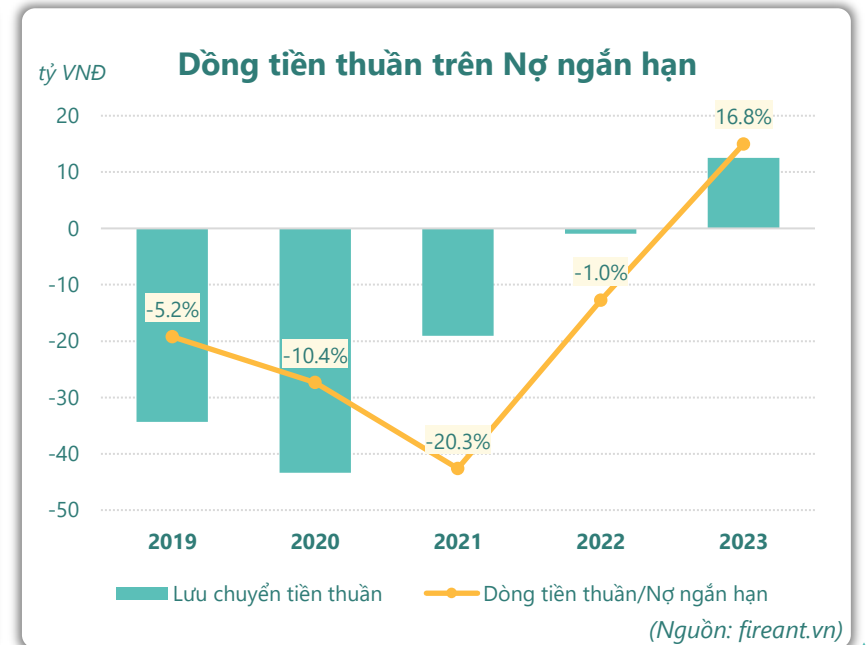
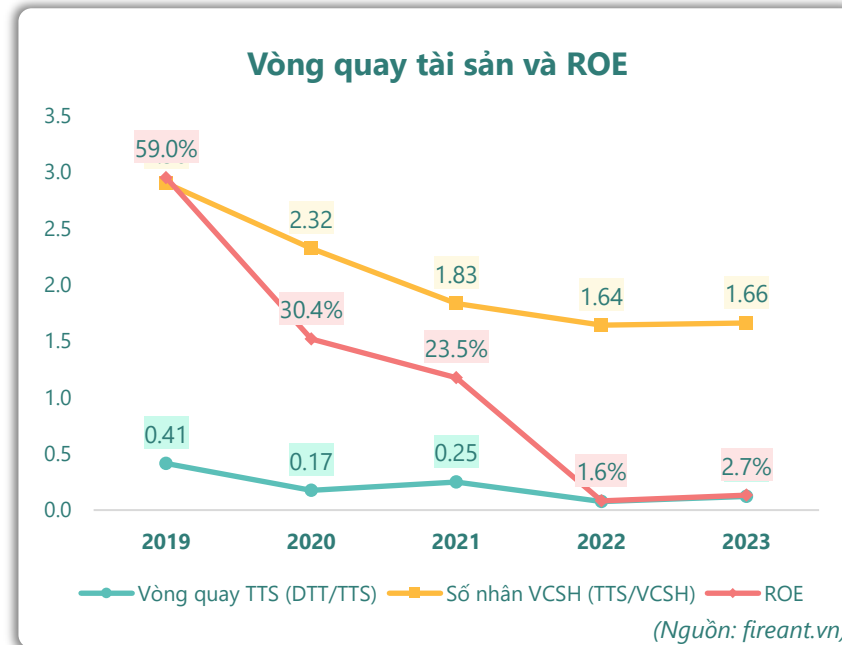
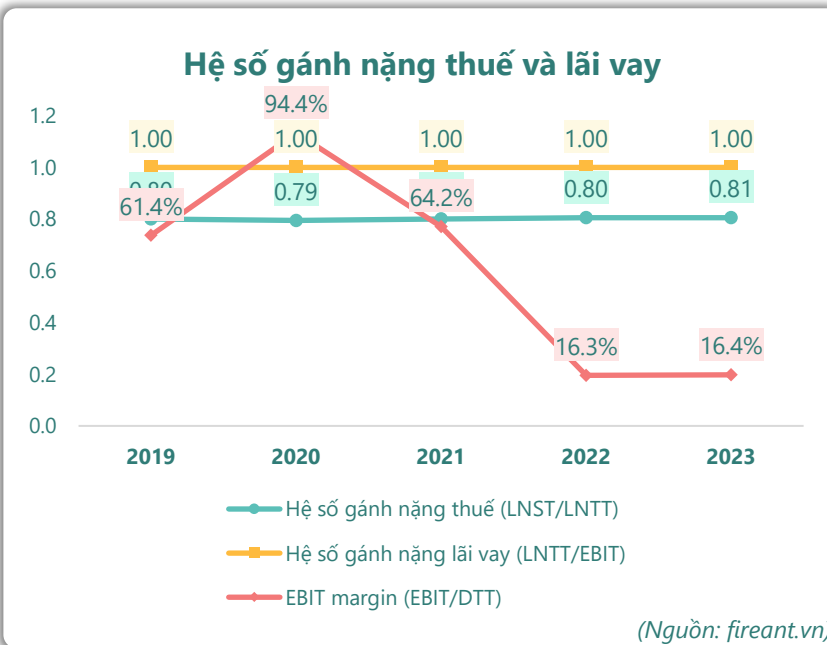
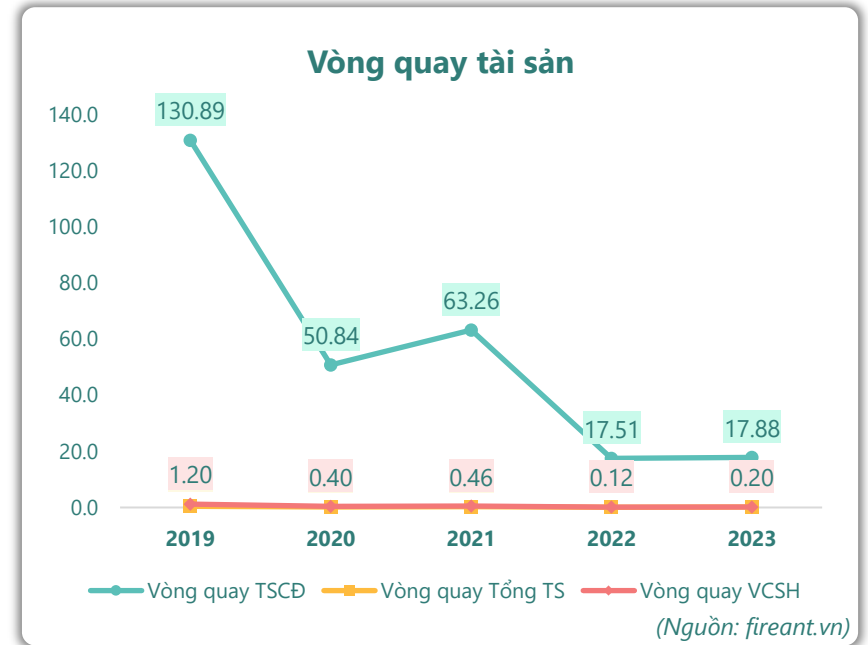
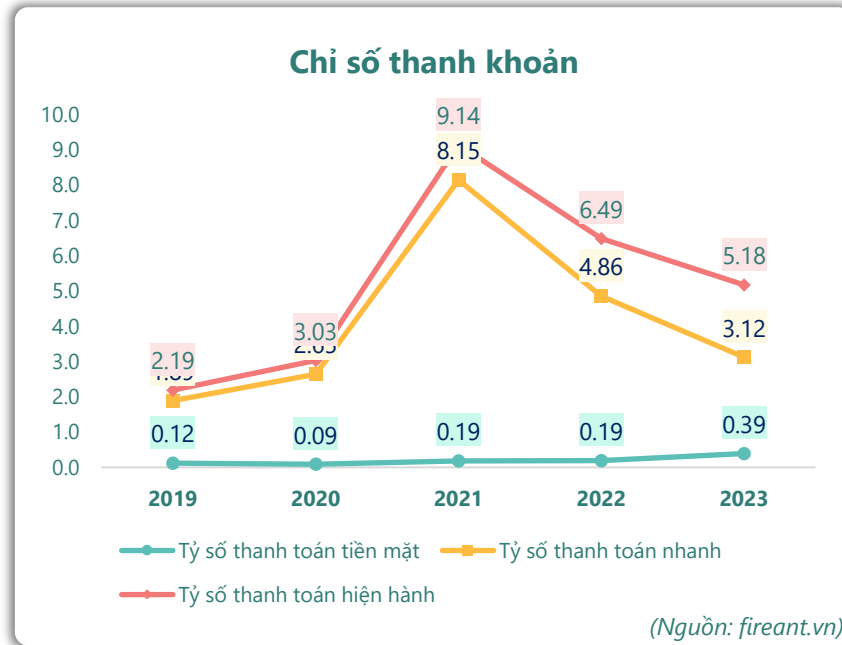
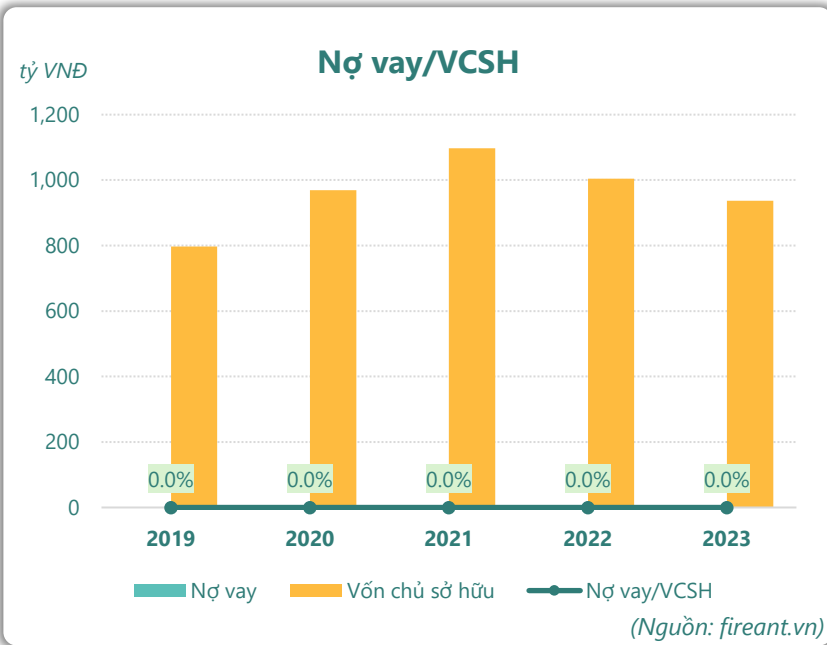
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.8	26.3	-2.1%	195	131	48.8%
Giá vốn hàng bán	17.7	17.9	-1.0%	149	93.4	60.1%
Lợi nhuận gộp	8.04	8.41	-4.4%	45.3	37.6	20.8%
Doanh thu HĐTC	1.02	4.74	-78.4%	16.7	19.7	-15.3%
Chi phí TC	0	0.00		1.84	5.50	-66.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.74	5.64	37.2%	29.2	31.3	-6.8%
LN thuần từ HĐKD	1.33	7.51	-82.3%	31.1	20.5	51.7%
Lợi nhuận khác	-0.05	0.09	-159%	0.89	0.85	5.1%
LN trước thuế	1.27	7.60	-83.3%	32.0	21.3	49.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.97	6.04	-83.9%	25.8	17.2	49.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.97	6.04	-83.9%	25.8	17.2	49.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.72	-5.81	2.07	-11.6	-24.8	-56.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	63.0	-18.5	60.1	38.0	87.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	0	-0.22	-89.7	0	0
Tiền đầu kỳ	42.6	16.7	73.9	57.2	16.0	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-25.9	57.2	-16.7	-41.2	13.2	31.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.7	73.9	57.2	16.0	29.2	60.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,561	1,559	0.2%
Tài sản ngắn hạn	378	386	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	60.4	29.2	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	90.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	67.8	51.0	32.9%
Hàng tồn kho	180	153	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	70.4	62.3	13.0%
Tài sản dài hạn	1,183	1,173	0.9%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	84.0	13.7	514%
Bất động sản đầu tư	350	356	-1.6%
Tài sản dở dang	1.63	65.6	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.7	83.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	652	643	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	624	622	0.3%
Nợ ngắn hạn	82.3	74.6	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.69	5.26	-29.8%
Nợ dài hạn	541	548	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	938	937	0.1%
Vốn chủ sở hữu	938	937	0.1%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

